

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2022/DS-ST

Ngày: 20- 4- 2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản
và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của
người chết để lại

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H - TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm H Gái
2. Bà Đinh Thị Phương Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thành Minh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: - Ông Nguyễn Minh Hậu- Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 01 và ngày 20 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/2015/TLST-DS ngày 10 tháng 02 năm 2015 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 118/2021/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Đàm Xuân T, sinh năm 1962. Địa chỉ: Ấp R, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1950 (chết ngày 26/10/2018). Địa chỉ: ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

2.2. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1970. Địa chỉ: ấp HT, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2.3. Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1972. Địa chỉ: số nhà 974, ấp HB, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang (có mặt).....

2.4. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1975. Địa chỉ: Số nhà 203, Tổ 9, ấp P, xã MP, huyện H, tỉnh Kiên Giang (có mặt ngày 26/01, vắng mặt ngày 20/4).

2.5. Anh Nguyễn Văn D (tên thường gọi là Hùng), sinh năm 1980. Địa chỉ: ấp M, xã MT, huyện H, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt ngày 26/01, có mặt ngày 20/4).

2.6. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1985. Địa chỉ: ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2.7. Chị Nguyễn Thị Út C, sinh năm 1986. Địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt ngày 26/01, có mặt ngày 20/4).

2.8. Anh Nguyễn Út Ch, sinh năm 1990, Địa chỉ: Số nhà 1699, ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Trần Thị Nh, sinh năm 1993. Địa chỉ: Số nhà 1699, ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang (có mặt ngày 26/01, vắng mặt ngày 20/4).

4. *Người làm chứng:*

4.1. Ông Trần Văn Chạnh, sinh năm 1952. Địa chỉ: Tổ 01, ấp P, xã MP, huyện H, tỉnh Kiên Giang (có mặt ngày 26/01, vắng mặt ngày 20/4).

4.2. Ông Mạc Quang Hưng, sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp Kênh 4, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/01/2015, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 17/4/2019, đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 02/3/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đàm Xuân T trình bày: Ngày 24/4/2005, tại nhà ông Nguyễn Văn X (số 1699, ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang), ông X, vợ ông X là bà Trần Thị Thanh (chết ngày 25/6/2010) và con ông X là chị Nguyễn Thị Út C hỏi vay vàng của ông. Do ông mang tiền mặt, không có vàng sẵn để cho vay nên ông và vợ cH ông X ra chợ Sóc Xoài, thuộc thị trấn Sóc S, huyện H, tỉnh Kiên Giang hỏi giá vàng 24K (kara) để quy đổi tiền ra vàng và xác định vào ngày 24/4/2005 thì 01 chỉ vàng 24K có giá bằng 785.000 đồng (bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng). Sau đó, hai bên thống nhất quy đổi số tiền 50.000.000 đồng ông T cho vay bằng 6,369426 lượng vàng 24K và thỏa thuận cho vay tính lãi suất vàng 4%/tháng, thời hạn cho vay không xác định, khi nào ông T đòi thì ông X trả vàng gốc, còn lãi trả vào ngày 24 hàng tháng. Sau khi thỏa thuận xong thì ông T đưa 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) cho ông X, bà Thanh và chị Út C. Tuy nhiên kể từ ngày cho vay 24/4/2005, vợ cH ông X và chị Út C không trả được lãi vàng nên hai bên thỏa thuận cộng dồn lãi vàng vào số vàng vay gốc và hẹn đến ngày 24/4/2006 thì trả.

Ngày 24/4/2006 ông T đến nhà đòi số nợ trên thì ông X, bà Thanh và chị Út C nói chưa có vàng trả nên khát đến tháng 7/2006 mới trả được.

Ngày 25/4/2006, ông T tiếp tục đến nhà ông X yêu cầu ông X, bà Thanh và chị Út C viết giấy cam kết nhận nợ và các bên thống nhất tính đến tháng 7/2006 thì số vàng gốc và lãi cộng dồn thành nợ gốc là 11,5 lượng vàng 24K, số dư lẻ không tính. Khi viết giấy cam kết có mặt ông T, ông X, bà Thanh, chị Út C và 03

người làm chứng. Bản cam kết do ông T viết, nhưng dấu lấn tay, chữ ký của ông X là do ông X lấn tay và ký, dấu lấn tay của bà Thanh là do bà Thanh lấn tay, còn chữ viết họ tên Nguyễn Văn X, họ tên Nguyễn Thị Thanh, chữ ký và họ tên Nguyễn Thị Út C là do chị Út C viết, chữ ký và chữ viết họ tên người làm chứng của ai thì người đó ký tên và viết. Do không biết Ch xác họ tên bà Thanh là Trần Thị Thanh nên trong giấy cam kết ghi là “Nguyễn Thị Thanh”.

Sau khi viết xong giấy cam kết thì chị Út C có đọc to cho mọi người có mặt nghe rồi vợ chồng ông X và chị Út C mới ký tên, điểm chỉ.

Kể từ ngày cho vay đến nay, ông T nhiều lần đến nhà yêu cầu vợ chồng ông X và chị Út C trả nợ nhưng họ không trả. Do đó ngày 08/01/2015, ông khởi kiện yêu cầu ông X trả 11,5 lượng vàng 24K và tính lãi suất vàng từ tháng 4/2006 đến khi xét xử.

Ngày 17/4/2019, ông làm đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện yêu cầu chị Út C phải trả cho ông 3,8 lượng vàng 24K, không yêu cầu tính lãi suất vàng, đồng thời yêu cầu phân chia di sản thừa kế của ông X, bà Thanh để lại là quyền sử dụng đất diện tích khoảng ngang 20m x dài 50m, tọa lạc tại ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang, trên đất có căn nhà ba gian bằng cây gỗ, mái lợp tôn, nhà, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và yêu cầu những người thừa kế của ông X, bà Thanh là các anh chị Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Út C và Nguyễn Út Ch trước khi nhận di sản thừa kế phải thực hiện nghĩa vụ liên đới trả cho ông 7,7 lượng vàng 24K trong phạm vi di sản ông X, bà Thanh để lại và không yêu cầu tính lãi suất vàng.

Ngày 02/3/2020, ông làm đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu phân chia di sản thừa kế của ông X, bà Thanh để lại và sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện buộc chị Út C phải trả cho ông 3,8 lượng vàng 24K và những người thừa kế của ông X, bà Thanh phải thực hiện nghĩa vụ liên đới trả cho ông 7,7 lượng vàng 24K trong phạm vi di sản ông X, bà Thanh để lại, ông không yêu cầu tính lãi suất vàng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị Út C trình bày: Chữ ký và chữ viết họ tên “Nguyễn Thị Út C” trong Giấy cam kết lập ngày 25/4/2006 không phải chữ ký và chữ viết của chị. Vào thời điểm trước tháng 10/2006, chị chưa lập gia đình, còn sống chung với cha mẹ chị, chị không nghe cha mẹ chị nói gì về việc vay vàng của ông T và bản thân chị cũng không nợ nần ông T. Chị hoàn toàn không biết và không ký tên vào giấy cam kết hay bất kỳ giấy tờ nào khác. Cha mẹ chị không biết chữ nên không biết viết và không ký tên được, chỉ gạch thập và lấn tay. Do đó, chị không đồng ý trả nợ vàng theo yêu cầu khởi kiện của ông T.

Bị đơn anh Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Út Ch trình bày: Các anh chị là con ruột của ông X, bà Thanh. Ông X, bà Thanh chết có để lại di sản thừa kế chưa chia như nguyên đơn trình bày.

Vào thời điểm năm 2005- 2006, chị P, anh D, anh T, chị Út C và anh Ch còn sống chung với cha mẹ ở số nhà 1699, ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang, anh S và chị H đã có gia đình riêng. Các anh chị không nghe cha mẹ nói gì về việc vay vàng ông T và không hay biết gì về Giấy cam kết lập ngày 25/4/2006, nên không biết dấu lăn tay, chữ ký và chữ viết họ tên “Nguyễn Văn X”, “Nguyễn Thị Thanh” và “Nguyễn Thị Út C” có phải dấu lăn tay, chữ ký và chữ viết của cha mẹ các anh chị và chị Út C hay không. Ông X, bà Thanh không biết chữ nên không biết viết và không ký tên được, chỉ gạch thập và lăn tay, còn những người làm chứng trong giấy cam kết các anh chị đều không biết ai và họ ở đâu. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các anh chị không đồng ý trả nợ vì các anh chị không vay tiền, vàng của ông T, không biết gì và không xác định được cha mẹ và chị Út C có vay vàng của ông T hay không. Sự việc vay nợ giữa các bên chỉ có chị Út C là rõ nhất, chị Út C tự có ý kiến. Trường hợp, Tòa án xác định ông X, bà Thanh có nợ vàng của ông T thì các anh chị đồng ý trả nợ cho ông T trong phần di sản các anh chị được hưởng. Các anh chị không yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại vì anh em không có tranh chấp. Tài sản này hiện nay các anh chị tạm giao cho vợ chồng anh Nguyễn Út Ch và chị Trần Thị Nh quản lý, sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Nh trình bày: Chị về làm dâu và ở trên phần đất của ông X, bà Thanh từ năm 2012. Chị chỉ là dâu con trong gia đình, không liên quan gì đến tài sản của cha mẹ chồng và cũng không hay biết gì về tranh chấp giữa ông T với cha mẹ chồng và anh chị em chồng. Mọi ý kiến của chồng chị anh Nguyễn Út Ch là ý kiến của chị.

Người làm chứng ông Trần Văn Chạnh trình bày: Ông là em trai của bà Thanh, vợ ông X. Vào ngày tháng năm nào ông không nhớ, chỉ nhớ vào khoảng thời gian bà Thanh đã chết khoảng 01 năm, ông T cho người (ông không nhớ là ai) qua nhà ông X rước ông X (khi đó ông X bị bệnh già, không tự đi được) đến nhà ông chơi (ở ấp Phước Tân, xã Mỹ Phước, huyện H). Khi ông T và ông X ở nhà ông chơi thì ông qua nhà hàng xóm có công chuyện. Lúc quay về nhà thì ông thấy có bản phô tô giấy cam kết giữa ông T và ông X nhưng khi đó ông không để ý tờ giấy viết gì và cũng không hỏi ai về tờ giấy cam kết. Đến khi ông T và ông X về thì con ông là Nguyễn Thị Trúc Mai có kể cho ông nghe trong lúc ông đi công chuyện, ở nhà ông T có nhờ con gái ông viết tờ giấy cam kết nhưng không kể chi tiết nội dung giấy viết gì. Lúc con gái ông viết xong thì ông T cầm tay ông X lăn tay (do ông X không biết chữ). Do lăn tay bằng lọ ghe (nhỏ nòi) không được nên ông T lấy cây viết ra ri mực cho ông X lăn tay. Ông khẳng định vào thời điểm viết giấy cam kết thì không có chị Út C ở nhà ông và cũng không có người làm chứng nào. Bà Thanh khi đó cũng chết rồi nên không thể lăn tay được.

Người làm chứng ông Mạc Quang Hưng trình bày tại bản tự khai ngày 16/02/2022: Vào lúc 09 giờ ngày 25/4/2006, tại nhà của ông Nguyễn Văn X, có mặt ông, ông Phạm Văn Ngữ và ông Bùi Quốc Thiện, ông đã tận mặt chứng kiến ông Đàm Xuân T, ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị Thanh (vợ ông X) và chị Nguyễn Thị Út C (con gái ông X) lập giấy cam kết với nhau. Ông khẳng định bản cam kết là hoàn toàn có thật, những người trên đã tự nguyện cam kết với nhau, các

chữ ký do Ch bản thân mỗi người tự ký tên thể hiện sự đồng ý của mình, không ai ký thế ai.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông T yêu cầu những người được thừa hưởng di sản thừa kế của ông X, bà Thanh bao gồm anh Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Út C và anh Nguyễn Út Ch phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông 11,5 lượng vàng 24K và yêu cầu tiếp tục tính lãi suất vàng kể từ tháng 7/2006 cho đến khi xét xử. Trường hợp những người hưởng di sản thừa kế không trả số vàng trên thì ông yêu cầu những người hưởng di sản thừa kế phải giao tài sản thế chấp là nhà, đất của ông X tọa lạc tại ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang cho ông.

Ông T xác định giá vàng 24K vào ngày 24/4/2005 là 785.000 đồng/chỉ, về việc vàng 24K quy đổi là vàng đủ tuổi (10 tuổi) hay không đủ tuổi ông không xác định được, vì khi ông và vợ CH ông X ra tiệm vàng hỏi thì chỉ được biết giá vàng 24K, chủ tiệm vàng không nói vàng đủ tuổi hay không đủ tuổi.

Bị đơn không đồng ý trả vàng cho ông T, vì không biết gì về việc cha mẹ vay vàng của ông T, không biết sự việc quy đổi tiền ra vàng giữa các bên và không xác định được giá vàng vào thời điểm tháng 4-5 năm 2005.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn thống nhất đối với kết quả đo đạc theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án tiến hành ngày 15/5/2019; thống nhất đối với kết quả định giá theo Chứng thư định giá số Vc 21/05/117/BDS-PQ ngày 12/5/2021 của Công ty cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam và thống nhất đối với Kết luận giám định số 990/KL-KTHS ngày 11/12/2020 và Công văn trả lời số 352/KTHS ngày 11/12/2020 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Kiên Giang. Riêng các bị đơn không có ý kiến gì. Các đương sự không yêu cầu đo đạc, định giá và giám định lại.

Theo Chứng thư, kết quả thẩm định giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của ông X và bà Thanh để lại có giá trị là 926.148.000 đồng (Chín trăm hai mươi sáu triệu một trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Tuy nhiên, Tòa án còn vi phạm về thời hạn xét xử vụ án cần rút kinh nghiệm.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các điều 471, 477 và Điều 637 Bộ luật Dân sự năm 2005, các điều 463, 469 và Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 1, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, Điều 12 và khoản 1, khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đàm Xuân T về việc buộc anh Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Út C, và anh Nguyễn Út Ch phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đàm Xuân T số vàng là 61,728 chỉ vàng 24K (vàng 9999, 10 tuổi) trong phạm vi di sản của ông X, bà Thanh để lại.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T về việc buộc các bị đơn phải trả lãi bằng vàng là 53,272 chỉ vàng 24K (vàng 9999, 10 tuổi).

- Về án phí: Ông T là người cao tuổi được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của ông không được Tòa án chấp thuận. Các bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp thuận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự được triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến phiên tòa nhưng tại phiên tòa ngày 26/01/2022, bị đơn anh Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Thị Út C vắng mặt và tại phiên tòa ngày 20/4/2022, chị Nguyễn Thị H vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Nh vắng mặt, tuy nhiên các đương sự đã có ý kiến trình bày tại phiên tòa khi có mặt, do đó căn cứ theo quy định tại khoản 2, Điều 227 và khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các anh chị.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông T khởi kiện ông X và các con của ông X, bà Thanh để yêu cầu trả vàng vay và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại, các bị đơn có địa chỉ tại xã Mỹ Hiệp S, huyện H, tỉnh Kiên Giang, do đó căn cứ quy định tại khoản 3 và khoản 5, Điều 26, điểm a, khoản 1, Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 463 và Điều 615 Bộ luật Dân sự xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T, Hội đồng xét xử xét thấy, vào ngày 24/4/2005, giữa ông T và ông X có thỏa thuận về việc vay vàng với nhau. Tại thời điểm vay vàng, các bên không làm biên nhận mà chỉ thỏa thuận miệng với nhau, sau đó vào ngày 25/4/2006 giữa ông T với ông X, bà Thanh và chị Út C có lập “Giấy cam kết”, theo đó có ghi nhận nội dung: *“Hôm 24/4/2005, ông Nguyễn Văn X có vay của ông Đàm Xuân T 50.000.000đ (năm mươi triệu) và được quy đổi ra giá trị bằng 11,5 lượng vàng 24Kra (mười một lượng rưỡi), lãi 4% (bốn phần trăm) trên tháng, khi trả cũng tính bằng vàng 24 Kra, thời gian cho vay đến khi nào ông T có yêu cầu thì ông Nguyễn Văn X phải trả đủ vốn và lãi cho ông T (một lần). Đối với số vàng này ông Nguyễn Văn X có thể chấp với ông Đàm Xuân T tại cam kết này bằng toàn bộ tài sản và đất đai, nhà cửa của gia đình ông Nguyễn Văn X có tại bất cứ nơi nào”*. Giấy cam kết có dấu lăn tay, chữ ký của ông

X, dấu lấn tay của bà Thanh, chữ ký của chị Út C và chữ ký của những người làm chứng ông Mạc Quang Hưng, ông Bùi Ch Thiện và ông Phạm Văn Ngữ. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định vào ngày 24/4/2005, giữa ông T và ông X có thỏa thuận với nhau về việc ông X vay vàng của ông T được quy đổi từ số tiền 50.000.000 đồng ông T đưa. Mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông X khi còn sống và chị Út C không thừa nhận việc vay vàng của ông T, nhưng theo Kết luận giám định số 990/KL-KTHS ngày 11/12/2020 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Kiên Giang thì dấu lấn tay (ngón trỏ trái và ngón trỏ phải) của ông X, bà Thanh so với mẫu vân tay từ Tờ khai chứng minh nhân dân của ông X, bà Thanh là của cùng một người, đồng thời chữ ký “C” và các chữ viết họ tên “Nguyễn Văn X”, “Nguyễn Thị Thanh” và “Nguyễn Thị Út C” so với mẫu chữ ký và chữ viết của chị Út C là của cùng một người viết ra, các bị đơn không có ý kiến đối với Kết luận giám định số 990/KL-KTHS và không yêu cầu giám định lại. Hội đồng xét xử xét thấy việc ông T cho ông X vay vàng là sự thỏa thuận và giao kết hoàn toàn tự nguyện giữa các bên, không trái đạo đức xã hội và không vi phạm điều cấm của pháp luật, mặc dù tại thời điểm cho vay vàng, giữa ông T và ông X không viết giấy biên nhận hay lập hợp đồng vay tài sản, nhưng sau đó hai bên có làm giấy cam kết ngày 25/4/2006, nội dung ông X thừa nhận có vay vàng của ông T, đồng thời vợ chồng ông X bà Thanh và chị Út C cùng tự nguyện chịu trách nhiệm thay mặt toàn bộ thành viên gia đình vắng mặt ký tên và lấn tay vào giấy cam kết với ông T, do đó căn cứ theo quy định tại các điều 471 và 477 Bộ luật Dân sự năm 2005, các điều 463 và 469 Bộ luật Dân sự năm 2015, xác định hợp đồng vay vàng giữa ông T và ông X là hợp đồng vay tài sản không có thỏa thuận kỳ hạn trả. Hợp đồng này được xác lập trong thời kỳ hôn nhân giữa ông X và bà Thanh, Giấy cam kết lập ngày 25/4/2006 tuy không thể hiện nội dung bà Thanh cùng ông X vay vàng của ông T, nhưng bà có lấn tay xác nhận sự việc ông X vay vàng và tự nguyện cùng chịu trách nhiệm với ông X, do đó khi ông T có yêu cầu trả vàng vay thì ông X, bà Thanh phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông T trong một thời hạn hợp lý, thời hạn hợp lý được xác định là thời điểm ông T có đơn yêu cầu ông X, bà Thanh trả nợ nhưng ông bà không trả được và được Ban lãnh đạo ấp H, xã M tổ chức hòa giải cơ sở ngày 03/10/2011 nhưng không thành. Tuy nhiên, kể từ ngày hòa giải cơ sở ngày 03/10/2011 cho đến khi ông X chết, ông X không trả vàng cho ông T, nên khi ông T có yêu cầu các con của ông X, bà Thanh là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất và không từ chối nhận di sản thừa kế phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông trong phạm vi di sản do X, bà Thanh chết để lại là phù hợp với quy định tại Điều 637 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015. Di sản thừa kế ông X bà Thanh để lại có quyền sử dụng đất diện tích 775m² (trong đó đất nằm trong hành lang ATGT đường bộ là 81,6m²) và trên đất có căn nhà ba gian bằng cây gỗ, mái lợp tôn, diện tích 115,5m², tọa lạc tại ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang. Nhà và đất chưa được cấp giấy CNQSD đất và QSH nhà ở, có trị giá theo kết quả thẩm định giá là 926.148.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T không xác định được vàng 24K cho ông X và bà Thanh vay là vàng đủ tuổi hay không đủ tuổi, các bị đơn là người thừa kế hợp pháp của ông X, bà Thanh cũng không biết sự việc

vay vàng của cha mẹ và không xác định được giá vàng 24K vào ngày 24/4/2005, tuy nhiên qua xác minh các doanh nghiệp kinh doanh vàng trên địa bàn hoạt động từ trước năm 2005 cho đến nay, thì theo thông lệ giao dịch vàng tại địa bàn huyện H xác định giá vàng 24K (vàng 9999, đủ tuổi) giao dịch vào thời điểm tháng 4-tháng 5/2005 có giá trung bình 810.000 đồng/chỉ và vàng 24K, loại nhẫn chơn (không phải vàng miếng) giao dịch trên thị trường khi đó là loại vàng 24K, vàng 9999, đủ tuổi (10 tuổi). Do đó, có đủ cơ sở xác định vàng quy đổi giao dịch giữa ông T với ông X vào ngày 24/4/2005 là vàng 24K, vàng 9999, đủ tuổi. Về giá vàng 24K quy đổi, theo ông T xác định có giá 785.000 đồng/chỉ là chưa phù hợp, do đó cần phải tính lại giá vàng theo xác minh thị trường khi đó là 810.000 đồng/chỉ, như vậy số tiền 50.000.000 đồng được quy đổi bằng 61,728 chỉ vàng 24K (vàng 9999, 10 tuổi). Mặt khác, việc yêu cầu tính lãi suất vay vàng và trả lãi suất vay vàng bằng vàng không được pháp luật quy định, do đó chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T về việc buộc các bị đơn gồm anh Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Út C và anh Nguyễn Út Ch là con ruột của ông X, bà Thanh phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T số vàng là 61,728 chỉ vàng 24K (vàng 9999, đủ tuổi) trong phạm vi di sản thừa kế của ông X, bà Thanh để lại.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn tại phiên tòa về việc buộc những người hưởng di sản thừa kế nếu không trả vàng cho ông phải giao tài sản thế chấp là nhà, đất của ông X, bà Thanh tọa lạc tại ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang cho ông. Yêu cầu này vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

[4] Xét yêu cầu của bị đơn chị Nguyễn Thị Út C, Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù theo lời khai của người làm chứng ông Trần Văn Chạnh cho rằng vào khoảng năm 2011, tại nhà của ông ở ấp P, xã MP, huyện H, giữa ông T và ông X có lập một tờ cam kết (không xác định được nội dung) nhưng thời điểm viết giấy cam kết không có chị Út C ở nhà ông và không có người làm chứng nào, bà Thanh (chị gái ông) khi đó đã chết nên không thể lẫn tay được, tuy nhiên sự việc ông chứng kiến nêu trên không phải vào thời điểm các bên lập Giấy cam kết ngày 25/4/2006, mà căn cứ vào chứng cứ gốc do nguyên đơn ông T xuất trình thì phù hợp với thời điểm ông X lập tờ “Đơn xin giao cấp quyền sử dụng đất nông nghiệp” ngày 23/6/2011, sau khoảng một năm bà Thanh chết (ngày 25/6/2010). Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Út C cho rằng chị hoàn toàn không biết và không ký tên vào Giấy cam kết lập ngày 25/4/2006 hay bất kỳ giấy tờ nào khác nên chị không đồng ý trả nợ vàng theo yêu cầu khởi kiện của ông T. Tuy nhiên kết quả giám định đã xác định chữ ký “C” và các chữ viết họ tên “Nguyễn Văn X”, “Nguyễn Thị Thanh” và “Nguyễn Thị Út C” là do chị viết ra. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của chị, buộc chị phải có trách nhiệm liên đới cùng với những người thừa kế khác của ông X, bà Thanh trả cho ông T số vàng 61,728 chỉ vàng 24K (vàng 9999, đủ tuổi).

[5] Xét yêu cầu của bị đơn anh Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Út Ch, Hội

đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu như phân tích ở trên.

[6] Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có cơ sở chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ quy định tại khoản 1, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, Điều 12 và khoản 1, khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn ông T là người cao tuổi được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với một phần yêu cầu khởi kiện của ông không được Tòa án chấp thuận (số tiền miễn nộp 5.570.000 đồng/chỉ x 53,272 chỉ x 5% = 14.836.000 đồng). Các bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp thuận là 5.570.000đ/chỉ x 61,728 chỉ x 5% = 17.191.000 đồng (mười bảy triệu một trăm C mươi một nghìn đồng).

[8] Về chi phí tố tụng khác, bao gồm:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.270.000 đồng (một triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng), chi phí thẩm định giá là 5.500.000 đồng (năm triệu năm trăm nghìn đồng), tổng số tiền là 6.770.000 đồng (sáu triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng), do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên nguyên đơn ông T và bị đơn anh S, chị P, chị H, anh D, anh T, chị Út C và anh Ch mỗi bên phải chịu 50% chi phí tố tụng nêu trên là 3.385.000 đồng (ba triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng) là phù hợp với quy định tại khoản 1, Điều 157, khoản 2, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các chi phí tố tụng trên nguyên đơn ông T đã nộp nên các bị đơn phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông T là 3.385.000 đồng (ba triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Chi phí giám định là 2.550.000 đồng (hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng), do kết luận giám định chứng minh được yêu cầu trưng cầu giám định là có căn cứ nên người yêu cầu giám định chị Út C phải chịu chi phí tố tụng này và chị đã nộp xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 471, 477 và Điều 637 Bộ luật Dân sự năm 2005, các điều 463, 469 và Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 1, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, Điều 12 và khoản 1, khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đàm Xuân T về việc buộc anh Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Út C, và anh Nguyễn Út Ch

phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đàm Xuân T số vàng là 61,728 chỉ vàng 24K (vàng 9999, 10 tuổi) trong phạm vi di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn X và bà Trần Thị Thanh chết để lại.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T về việc buộc các bị đơn phải trả lãi bằng vàng là 53,272 chỉ vàng 24K (vàng 9999, 10 tuổi).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đàm Xuân T là người cao tuổi được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của ông không được Tòa án chấp thuận.

Trả lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.200.000 đồng (một triệu hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 08476 ngày 10/02/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H tỉnh Kiên Giang.

Các bị đơn anh Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn D, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Út C và anh Nguyễn Út Ch phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp thuận là 17.191.000 đồng (mười bảy triệu một trăm C mươi một nghìn đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, riêng bị đơn chị Nguyễn Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Nh vắng mặt tại phiên tòa ngày 20/4/2022 thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tuyết Mai